

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-52
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-52

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ tư ngày 21 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Ông Trần Đình Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 300323.024/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 280322.007/BCTC.KT2 ngày 28 tháng 03 năm 2022 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan đến việc đánh giá và ước tính giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2021 của Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu và giá trị tồn thất nếu có của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này. Do đó, chúng tôi chưa xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh lại số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 hay không. (Thuyết minh số 09 - Hàng tồn kho)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		448.183.388.461	477.103.819.922
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.285.020.735	3.851.704.620
111	1. Tiền		3.285.020.735	3.851.704.620
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7.400.037.999	1.629.460.405
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.937.537.999	1.166.960.405
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		175.832.747.617	178.513.564.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	153.032.010.043	130.091.323.619
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.502.363.402	51.812.748.524
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.097.361.084	5.408.479.457
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.798.986.912)	(8.798.986.912)
140	IV. Hàng tồn kho	9	236.806.282.052	271.813.418.219
141	1. Hàng tồn kho		236.806.282.052	271.813.418.219
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.859.300.058	21.295.671.990
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.701.605.365	5.733.611.345
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.210.060.091	13.608.212.078
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.947.634.602	1.953.848.567
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		566.319.897.126	575.249.670.380
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.135.000.000	2.972.093.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.135.000.000	2.972.093.000
220	II. Tài sản cố định		196.974.621.584	230.072.938.032
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	135.255.445.367	158.449.269.635
222	- Nguyên giá		700.125.187.832	700.315.944.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(564.869.742.465)	(541.866.675.032)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	59.898.757.260	69.172.035.858
225	- Nguyên giá		93.789.330.302	112.013.877.659
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.890.573.042)	(42.841.841.801)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.820.418.957	2.451.632.539
228	- Nguyên giá		5.327.989.316	5.626.532.216
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.507.570.359)	(3.174.899.677)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	160.973.389.478	166.437.273.158
231	- Nguyên giá		197.033.763.087	197.033.763.087
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.060.373.609)	(30.596.489.929)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.555.859.450	2.853.607.187
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.555.859.450	2.853.607.187
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	131.914.125.746	135.302.230.056
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.253.596.656	131.253.596.656
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		660.529.090	4.048.633.400
260	VI. Tài sản dài hạn khác		71.766.900.868	37.611.528.947
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	71.766.900.868	37.611.528.947
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.014.503.285.587	1.052.353.490.302

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

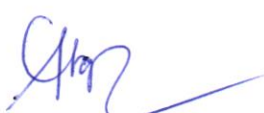
Báo cáo tài chính


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		638.297.506.762	691.445.016.453
310	I. Nợ ngắn hạn		570.302.517.618	606.493.190.444
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	111.648.098.459	116.914.673.051
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	9.790.340.769	499.151.666
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	2.924.270.137	5.100.989.237
314	4. Phải trả người lao động		19.825.957.715	23.585.541.587
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	2.717.776.716	1.061.730.919
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	3.595.506.055	3.624.006.055
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	15.846.773.791	23.824.807.036
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	390.680.563.002	401.321.795.656
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.273.230.974	30.560.495.237
330	II. Nợ dài hạn		67.994.989.144	84.951.826.009
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	915.000.000	915.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	67.079.989.144	84.036.826.009
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		376.205.778.825	360.908.473.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	375.683.517.809	360.386.212.833
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		150.703.074.068	142.429.671.990
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.823.666.236	6.216.373.087
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.939.390.655	19.522.780.906
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		195.448	(3.103.501.797)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		29.939.195.207	22.626.282.703
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.014.503.285.587	1.052.353.490.302


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc


Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.102.638.273.667	948.963.753.834
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	1.612.482.120	113.254.079
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.101.025.791.547	948.850.499.755
11	4. Giá vốn hàng bán	29	993.507.010.924	849.062.411.441
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.518.780.623	99.788.088.314
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	44.071.239.356	50.674.281.956
22	7. Chi phí tài chính	31	35.991.042.706	32.480.586.391
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.749.017.322	31.305.282.245
25	8. Chi phí bán hàng	32	4.906.176.291	6.797.492.581
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	81.968.286.355	78.492.077.477
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.724.514.627	32.692.213.821
31	11. Thu nhập khác	34	4.444.546.380	198.401.862
32	12. Chi phí khác	35	3.229.865.800	10.264.332.980
40	13. Lợi nhuận khác		1.214.680.580	(10.065.931.118)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.939.195.207	22.626.282.703
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.939.195.207	22.626.282.703
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.559	1.178



Trần Thị Thanh Hương
Người lập



Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.164.729.173.010	1.012.602.790.451
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(892.640.801.550)	(797.660.462.425)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(192.754.969.336)	(183.442.700.918)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(34.714.306.316)	(31.082.016.508)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		518.715.608	797.092.862
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.990.465.781)	(56.456.209.888)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(852.654.365)	(55.241.506.426)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.169.907.290)	(5.709.748.161)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.812.951.369	61.818.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.057.089.883)	(16.003.008.186)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.674.616.599	16.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.355.323.307	50.183.363.350
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.615.894.102	44.532.425.184
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.046.353.578.338	962.352.804.830
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.056.732.199.089)	(934.062.840.956)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(18.232.740.696)	(20.029.870.091)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.610.354.039)	(23.483.672.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.221.715.486)	(15.223.579.137)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(458.475.749)	(25.932.660.379)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.851.704.620	29.961.562.247
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(108.208.136)	(177.197.248)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.285.020.735	3.851.704.620

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ tư ngày 21 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1650 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1605 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu với các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm nhiều khách hàng mới dẫn đến chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 01) và "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 20) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay biến động tăng nhiều so với năm trước.

Tuy nhiên trong năm, Công ty đã nhận được thông báo và tiền chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 của Công ty liên kết số tiền là 43,01 tỷ VND, giảm 13,86% so với năm trước. Điều này dẫn tới các chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" (Mã số 21) và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay biến động giảm so với năm trước.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 122,12 tỷ đồng. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, chúng tôi đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Mặt khác, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long (Công ty liên kết) khi hợp tác ổn định khối lượng và giá trị hợp đồng. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và đưa ra kế hoạch trong vòng 12 tháng tới như sau:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; nguồn khấu hao tài sản cố định hằng kỳ và nguồn lãi cổ tức từ công ty liên kết để thanh toán các khoản nợ;
- Tiếp tục sử dụng các dòng tiền từ các khoản vay tín dụng chưa hết hạn mức vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần và khai thác thêm các nguồn vốn vay tín dụng hỗ trợ từ các cá nhân khác;

Do đó, Công ty vẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 05	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại Hưng Yên	Hưng Yên	Hoạt động theo ủy quyền của Công ty

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	191.889.227	525.385.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.093.131.508	3.326.318.838
	<u><u>3.285.020.735</u></u>	<u><u>3.851.704.620</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.937.537.999	-	1.166.960.405	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	6.937.537.999	-	1.166.960.405	-
Đầu tư dài hạn	660.529.090	-	4.048.633.400	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	660.529.090	-	4.048.633.400	-
	7.598.067.089	-	5.215.593.805	-

⁽¹⁾ Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,8%/năm;

⁽²⁾ Tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7%/năm;

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (mã BID - số lượng 26.131 cổ phiếu)	462.500.000	1.008.656.600	-	462.500.000	969.460.100	-
	462.500.000	1.008.656.600	-	462.500.000	969.460.100	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2021 và 30/12/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	131.253.596.656	-	30%	131.253.596.656	-	30%
	<u>131.253.596.656</u>	<u>-</u>		<u>131.253.596.656</u>	<u>-</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô GOSHI Thăng Long	37.470.050.318	-	34.738.940.610	-
	<u>37.470.050.318</u>	<u>-</u>	<u>34.738.940.610</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty Honda Việt Nam	42.934.388.412	-	30.848.441.629	-
Công ty Cổ phần Kunjek Cage No1 Việt Nam	17.729.991.523	-	4.961.694.817	-
Phải thu khách hàng khác	54.897.579.790	(5.556.204.586)	59.542.246.563	(5.556.204.586)
	<u>115.561.959.725</u>	<u>(5.556.204.586)</u>	<u>95.352.383.009</u>	<u>(5.556.204.586)</u>
	<u>153.032.010.043</u>	<u>(5.556.204.586)</u>	<u>130.091.323.619</u>	<u>(5.556.204.586)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	-	-	36.485.945.100	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và PCCC Hoàng Long (*)	19.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Các khách hàng khác	8.502.363.402	(2.635.924.020)	9.326.803.424	(2.635.924.020)
	<u>27.502.363.402</u>	<u>(2.635.924.020)</u>	<u>51.812.748.524</u>	<u>(2.635.924.020)</u>

(*) Ứng trước cho Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và PCCC Hoàng Long hợp đồng 01.06/2021/HĐTCXD ngày 01/06/2021 lắp đặt hệ thống PCCC tại các Nhà máy của Công ty theo yêu kỹ thuật của cơ quan nhà nước. Tại thời điểm 31/12/2022, giá trị ứng trước tương ứng 80% giá trị hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.611.421	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	69.439.127	-	69.439.127	-
Tạm ứng	1.071.794.199	-	842.511.550	-
Chi cục Hải quan Gia Thủy	703.071.803	-	703.071.803	-
Phải thu các Công ty cho Thuê Tài chính	1.512.289.888	-	3.032.975.990	-
Phải thu khác	740.766.067	(606.858.306)	758.869.566	(606.858.306)
	4.097.361.084	(606.858.306)	5.408.479.457	(606.858.306)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.135.000.000	-	2.972.093.000	-
	2.135.000.000	-	2.972.093.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP TECH Việt Nam	1.837.928.097	-	1.837.928.097	-
- Các khoản khác	5.338.857.647	-	5.338.857.647	-
	8.798.986.912	-	8.798.986.912	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	701.088.839	-	50.632.261	-
Nguyên liệu, vật liệu	71.529.400.703	-	85.192.760.018	-
Công cụ, dụng cụ	23.415.993.876	-	25.740.876.338	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.946.587.339	-	111.033.482.987	-
Thành phẩm	57.037.016.154	-	49.619.471.474	-
Hàng hoá	499.545	-	499.545	-
Hàng gửi đi bán	175.695.596	-	175.695.596	-
	236.806.282.052	-	271.813.418.219	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.747.540.303	480.175.455
- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.267.364.848	-
- Công trình khác	480.175.455	480.175.455
Sửa chữa lớn tài sản cố định	808.319.147	2.373.431.732
- Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng Nhà máy 5	-	1.110.129.091
- Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác	808.319.147	1.263.302.641
	2.555.859.450	2.853.607.187

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	268.307.418.629	396.651.170.571	23.474.096.391	11.883.259.076	700.315.944.667
- Mua trong kỳ	-	9.325.567.864	-	71.000.000	9.396.567.864
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.617.217.246	-	-	-	1.617.217.246
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	20.113.538.554	-	-	20.113.538.554
- Thanh lý, nhượng bán	(3.554.740.804)	(23.626.961.800)	(3.217.730.043)	(918.647.852)	(31.318.080.499)
Số dư cuối kỳ	266.369.895.071	402.463.315.189	20.256.366.348	11.035.611.224	700.125.187.832
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	162.129.832.372	356.925.482.659	14.936.655.871	7.874.704.130	541.866.675.032
- Khấu hao trong kỳ	12.180.710.582	11.122.784.095	601.413.306	1.915.545.819	25.820.453.802
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	20.113.538.554	-	-	20.113.538.554
- Thanh lý, nhượng bán	(3.475.384.341)	(16.438.381.581)	(2.559.372.373)	(457.786.628)	(22.930.924.923)
Số dư cuối kỳ	170.835.158.613	371.723.423.727	12.978.696.804	9.332.463.321	564.869.742.465
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	106.177.586.257	39.725.687.912	8.537.440.520	4.008.554.946	158.449.269.635
Tại ngày cuối kỳ	95.534.736.458	30.739.891.462	7.277.669.544	1.703.147.903	135.255.445.367

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 50.869.190.360 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 382.836.404.202 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	108.679.843.950	3.334.033.709	112.013.877.659
- Thuê tài chính	1.888.991.197	-	1.888.991.197
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(20.113.538.554)	-	(20.113.538.554)
- Phân loại lại	(3.688.468.183)	3.688.468.183	-
Số dư cuối kỳ	86.766.828.410	7.022.501.892	93.789.330.302
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	42.251.838.872	590.002.929	42.841.841.801
- Trích khấu hao	10.429.927.581	732.342.214	11.162.269.795
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(20.113.538.554)	-	(20.113.538.554)
- Phân loại lại	(460.440.435)	460.440.435	-
Số dư cuối kỳ	32.107.787.464	1.782.785.578	33.890.573.042
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	66.428.005.078	2.744.030.780	69.172.035.858
Tại ngày cuối kỳ	54.659.040.946	5.239.716.314	59.898.757.260

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.311.032.916	4.315.499.300	5.626.532.216
- Thanh lý, nhượng bán	-	(298.542.900)	(298.542.900)
Số dư cuối kỳ	1.311.032.916	4.016.956.400	5.327.989.316
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	3.174.899.677	3.174.899.677
- Khấu hao trong kỳ	-	467.014.987	467.014.987
- Thanh lý, nhượng bán	-	(134.344.305)	(134.344.305)
Số dư cuối kỳ	-	3.507.570.359	3.507.570.359
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.311.032.916	1.140.599.623	2.451.632.539
Tại ngày cuối kỳ	1.311.032.916	509.386.041	1.820.418.957

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.311.032.916 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.873.632.900 VND.

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty không trích khấu hao tài sản cố định này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	183.599.685.425	13.434.077.662	197.033.763.087
Số dư cuối kỳ	<u>183.599.685.425</u>	<u>13.434.077.662</u>	<u>197.033.763.087</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	30.596.489.929	-	30.596.489.929
- Khấu hao trong kỳ	5.463.883.680	-	5.463.883.680
Số dư cuối kỳ	<u>36.060.373.609</u>	<u>-</u>	<u>36.060.373.609</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	153.003.195.496	13.434.077.662	166.437.273.158
Tại ngày cuối kỳ	<u>147.539.311.816</u>	<u>13.434.077.662</u>	<u>160.973.389.478</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016 và đã quyết toán hoàn thành năm 2020.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.295.843.035	1.862.558.155
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.762.850.764	1.930.061.769
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.642.911.566	1.940.991.421
	<u>4.701.605.365</u>	<u>5.733.611.345</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.064.005.646	23.812.108.826
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.914.335.673	4.735.673.268
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	5.286.627.304	5.487.848.423
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Quang Minh Hưng Yên (*)	38.860.280.688	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.641.651.557	3.575.898.430
	<u>71.766.900.868</u>	<u>37.611.528.947</u>

(*) Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Thời gian thuê đến hết tháng 03/2058.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô GOSHI - Thăng Long	648.534.865	648.534.865	1.796.514.501	1.796.514.501
	<u>648.534.865</u>	<u>648.534.865</u>	<u>1.796.514.501</u>	<u>1.796.514.501</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần xây dựng số 2	-	-	10.019.917.286	10.019.917.286
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	15.281.128.821	15.281.128.821	16.381.468.409	16.381.468.409
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel	11.436.208.538	11.436.208.538	13.415.018.274	13.415.018.274
Công ty TNHH Ánh Dương	13.157.357.433	13.157.357.433	15.526.039.705	15.526.039.705
Phải trả nhà cung cấp khác	71.124.868.802	71.124.868.802	59.775.714.876	59.775.714.876
	<u>110.999.563.594</u>	<u>110.999.563.594</u>	<u>115.118.158.550</u>	<u>115.118.158.550</u>
	<u>111.648.098.459</u>	<u>111.648.098.459</u>	<u>116.914.673.051</u>	<u>116.914.673.051</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Kim khí 3P (*)	8.735.182.443	-
Đối tượng khác	1.055.158.326	499.151.666
	<u>9.790.340.769</u>	<u>499.151.666</u>

(*) Công ty Cổ phần Kim khí 3P ứng trước theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản sau đấu giá số 166/2022/KKTL - 3P ngày 18/08/2022 để mua quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường 5C, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh và hợp đồng số 166.2/2022/KKTL - 3P cùng ngày 18/08/2022 để mua tài sản là máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	549.698.552	449.381.267	496.276.365	496.276.365	549.698.552	449.381.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	188.103.887	152.882.723	24.480.794	-	316.505.816
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.362.008.955	-	-	-	1.362.008.955	-
Thuế Thu nhập cá nhân	32.034.675	294.526.433	1.195.069.427	1.324.075.214	25.820.710	159.306.681
Thuế Tài nguyên	-	11.683.240	193.605.800	194.436.280	-	10.852.760
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.196.650.560	11.818.579.845	13.987.650.642	-	27.579.763
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.106.385	1.960.643.850	532.469.655	532.469.655	10.106.385	1.960.643.850
	1.953.848.567	5.100.989.237	14.388.883.815	16.559.388.950	1.947.634.602	2.924.270.137

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	466.653.954	340.999.557
- Trích trước chi phí thuê nhân công	2.011.928.100	374.416.700
- Chi phí phải trả khác	239.194.662	346.314.662
	2.717.776.716	1.061.730.919

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONGPhố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	3.595.506.055	3.624.006.055
	<u>3.595.506.055</u>	<u>3.624.006.055</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.532.236.479	4.160.151.739
- Bảo hiểm xã hội	316.280.745	2.436.809.282
- Bảo hiểm y tế	1.700.100	368.077.680
- Bảo hiểm thất nghiệp	521.200	81.195.040
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.047.004.599	13.121.678.638
- Phải trả lãi vay	1.348.596.299	1.439.539.690
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.600.434.369	2.217.354.967
	<u>15.846.773.791</u>	<u>23.824.807.036</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	915.000.000	915.000.000
	<u>915.000.000</u>	<u>915.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	379.902.396.131	379.902.396.131	1.026.791.028.516	1.033.103.805.491	373.589.619.156	373.589.619.156
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ⁽¹⁾	54.962.234.143	54.962.234.143	133.324.773.330	133.403.203.221	54.883.804.252	54.883.804.252
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽²⁾	145.655.217.372	145.655.217.372	330.035.085.815	332.020.606.181	143.669.697.006	143.669.697.006
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽³⁾	124.821.751.462	124.821.751.462	429.537.477.751	429.366.322.911	124.992.906.302	124.992.906.302
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽⁴⁾	19.606.962.063	19.606.962.063	59.873.391.690	57.316.493.853	22.163.859.900	22.163.859.900
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁵⁾	17.279.861.950	17.279.861.950	38.389.115.452	37.734.879.964	17.934.097.438	17.934.097.438
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁶⁾	4.576.369.141	4.576.369.141	19.731.184.478	15.862.299.361	8.445.254.258	8.445.254.258
- Vay cá nhân ngắn hạn ⁽⁷⁾	13.000.000.000	13.000.000.000	15.900.000.000	27.400.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	21.419.399.525	21.419.399.525	49.732.678.615	54.061.134.294	17.090.943.846	17.090.943.846
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch (8)	1.589.669.297	1.589.669.297	2.067.817.473	2.484.274.690	1.173.212.080	1.173.212.080
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (9)	1.694.119.532	1.694.119.532	966.346.726	1.694.118.908	966.347.350	966.347.350
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	57.281.110	57.281.110	-	57.281.110	-	-
- Ngân hàng khác (10)	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	18.068.329.586	18.068.329.586	11.648.514.416	18.175.459.586	11.541.384.416	11.541.384.416
- Vay cá nhân dài hạn (12)	-	-	35.050.000.000	31.650.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
	401.321.795.656	401.321.795.656	1.076.523.707.131	1.087.164.939.785	390.680.563.002	390.680.563.002

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁸⁾	1.886.402.547	1.886.402.547	5.290.720.470	2.484.274.690	4.692.848.327	4.692.848.327
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁹⁾	2.660.466.258	2.660.466.258	-	1.694.118.908	966.347.350	966.347.350
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	57.281.110	57.281.110	-	57.281.110	-	-
- Ngân hàng khác ⁽¹⁰⁾	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹¹⁾	34.292.075.619	34.292.075.619	1.435.121.280	18.175.459.586	17.551.737.313	17.551.737.313
- Vay cá nhân dài hạn ⁽¹²⁾	66.550.000.000	66.550.000.000	26.050.000.000	31.650.000.000	60.950.000.000	60.950.000.000
	105.456.225.534	105.456.225.534	32.775.841.750	54.061.134.294	84.170.932.990	84.170.932.990
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(21.419.399.525)	(21.419.399.525)	(49.732.678.615)	(54.061.134.294)	(17.090.943.846)	(17.090.943.846)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	84.036.826.009	84.036.826.009			67.079.989.144	67.079.989.144

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương							
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT 128-KKTL	20/01/2022	55.000.000.000 VND	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 20/01/2023	54.883.804.252 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/40327/H ĐTD	13/12/2022	160.000.000.000 VND	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 30/11/2023	141.682.132.098 VND và 83.916,6 USD (tương đương với 1.987.564.908 VND)	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2022-HĐCVHM/NHCT 129-KIM KHI THANG LONG	19/01/2022	125.000.000.000 VND	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 19/01/2023	124.992.906.302 VND	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

4	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số HM01/2022/07922 7/HĐTĐ	30/05/2022	35.000.000.000 VND	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	936.765 USD tương đương với 22.163.859.900 VND;	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/CV/VCB BĐ-KKTL	15/02/2023	20.000.000.000 VND	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	17.934.097.438 VND	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 02.009/2021/TSC-VVLD	18/11/2021	10.000.000.000 VND	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;	Đến hết ngày 17/11/2022	8.445.254.258 VND	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	01/HĐVV/KKTL-TMN	30/12/2021	Lê Thị Minh Nguyệt	12,0%	07 tháng và tự động gia hạn	500.000.000 VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-PTL	30/07/2022	Phan Trang Linh	11,0%	07 tháng và tự động gia hạn	1.000.000.000 VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2023	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch					4.692.848.327	1.173.212.080		
	TDH.01/2021/07 9227/HĐTD	01/11/2021	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10,5%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	4.692.848.327	1.173.212.080	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.
(9)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình					966.347.350	966.347.350		
	02/2017/TDH/VC BBD-KKTL	22/09/2017	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	9%/ năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 12 tháng/lần	60 tháng	966.347.350	966.347.350	Đầu tư, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017 và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt	Thế chấp tài sản là Tài sản hình thành từ vốn vay của Vietcombank Ba Đình và vốn vay tự có của Công ty.
(10)	Ngân hàng khác					10.000.000	10.000.000		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2023	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(11)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					17.551.737.313	11.541.384.416		
	02.070/2018/TSC-CTTC	11/09/2018	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9,3%	60 tháng	193.125.350	193.125.350	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.069/2018/TSC-CTTC	11/09/2018		9,3%	60 tháng	750.662.000	750.662.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.049/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	595.920.000	595.920.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.052/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	572.142.397	572.142.397	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.050/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	217.587.500	217.587.500	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.051/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,5%	60 tháng	250.630.000	250.630.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.009/2019/TSC-CTTC	24/01/2019		10,5%	48 tháng	101.300.000	101.300.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.007/2019/TSC-CTTC	29/01/2019		10,5%	36 tháng	57.187.612	57.187.612	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.022/2019/TSC-CTTC	24/06/2019		10,5%	48 tháng	144.100.000	144.100.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.008/2019/TSC-CTTC	24/01/2019		10,5%	48 tháng	230.994.660	230.994.660	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.046/2019/TSC-CTTC	21/09/2019		10,8%	48 tháng	1.245.397.700	1.245.397.700	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.048/2019/TSC-CTTC	21/08/2019		10,8%	48 tháng	130.600.000	130.600.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.049/2019/TSC-CTTC	12/09/2019		10,8%	48 tháng	790.630.097	790.630.097	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2023	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.055/2019/TSC-CTTC	07/10/2019	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9,5%	48 tháng	102.400.000	102.400.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.071/2019/TSC-CTTC	18/12/2019		10,5%	36 tháng	17.737.500	17.737.500	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.015/2020/TSC-CTTC	10/03/2020		10,5%	48 tháng	416.850.000	336.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.012/2020/TSC-CTTC	06/03/2020		10,5%	60 tháng	472.120.000	211.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.016/2020/TSC-CTTC	10/03/2020		10,5%	48 tháng	142.800.000	109.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.005/2020/TSC-CTTC	10/03/2020		10,5%	36 tháng	24.150.000	24.150.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.039/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,5%	48 tháng	622.640.000	408.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.038/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,5%	48 tháng	352.825.000	224.400.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.58/2020/CN.M N-CTTC	18/08/2020		10,5%	48 tháng	498.764.000	187.044.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.040/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,5%	48 tháng	293.935.825	186.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.046/2020/TSC-CTTC	21/05/2020		10,5%	48 tháng	323.008.734	198.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.118/2020/TSC-CTTC	06/10/2020		10,5%	48 tháng	505.098.365	276.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.119/2020/TSC-CTTC	06/10/2020		10,5%	36 tháng	298.805.600	298.805.600	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.76/2020/TSC-CTTC	13/07/2020		10,5%	48 tháng	724.640.000	408.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2023	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.047/2020/TSC-CTTC	21/05/2020	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,5%	48 tháng	200.971.608	105.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.072/2019/TSC-CTTC	18/12/2019		10,5%	36 tháng	468.834.000	468.834.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.142/2020/TSC-CTTC	30/11/2020		10,5%	36 tháng	306.444.000	306.444.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.143/2020/TSC-CTTC	30/11/2020		10,5%	48 tháng	179.806.400	89.916.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.005/2021/TSC-CTTC	05/02/2021		9,0%	36 tháng	703.806.600	612.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.031/2021/TSC-CTTC	12/07/2021		8,5%	60 tháng	1.609.153.085	459.768.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.032/2021/TSC-CTTC	02/04/2021		8,5%	60 tháng	1.996.024.000	598.800.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.089/2021/TSC-CTTC	05/11/2021		8,5%	48 tháng	682.654.000	234.060.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.033/2022/TSC-CTTC	21/07/2022		10,5%	36 tháng	419.244.000	162.288.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.042/2022/TSC-CTTC	07/11/2022		10,5%	48 tháng	908.747.280	237.060.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2023	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(12)	Vay cá nhân					60.950.000.000	3.400.000.000		
	01/HĐVV/KKTL - NTTO	01/01/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 30/06/2024	2.500.000.000		- Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL - NTTO	01/01/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 30/06/2024	6.500.000.000		- Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL - NTTO	25/02/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 25/08/2024	3.000.000.000		- Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL - NTTO	28/02/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 28/08/2024	3.000.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL - NTTO	06/03/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 06/09/2024	2.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	06/HĐVV/KKTL - NTTO	06/03/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	15/11/2024	2.500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL - NTT	10/01/2022	Nguyễn Thị Thạo	9,0%	31/01/2023	3.000.000.000	3.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL - NTL	12/05/2021	Nguyễn Tuấn Linh	9,0%	3 năm	500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL - TTTY	29/12/2020	Trương Thị Thanh Yên	9,0%	Gia hạn tới 29/06/2024	500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL - PTL	10/04/2022	Phan Trang Linh	9,0%	10/10/2024	300.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL - PTL	30/07/2022	Phan Trang Linh	9,0%	30/09/2024	1.500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL - HTM	01/10/2020	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 30/03/2024	500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2023	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(12)	Vay cá nhân (tiếp theo)								
	02/HĐVV/KKTL-HTM	30/11/2020	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 30/03/2024	600.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-HTM	22/02/2021	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 22/08/2024	400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-HTM	22/10/2021	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 21/04/2025	500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-HTM	26/04/2022	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 25/04/2024	250.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTD	09/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 08/04/2025	450.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NTD	16/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 15/04/2025	1.650.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-NTD	16/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 30/06/2024	700.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-NTD	15/12/2021	Nguyễn Thị Dung	12,0%	Gia hạn tới 18/11/2024	1.200.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-NTD	31/12/2021	Nguyễn Thị Dung	12,0%	Gia hạn tới 18/11/2024	800.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	07/HĐVV/KKTL-NTD	30/06/2022	Nguyễn Thị Dung	9,0%	30/12/2023	400.000.000	400.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	08/HĐVV/KKTL-NTD	25/07/2022	Nguyễn Thị Dung	9,0%	25/01/2024	1.800.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2023	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(12)	Vay cá nhân (tiếp theo)								
	01/HĐVV/KKTL-HPH	18/12/2020	Hà Phan Hưng	9,0%	Gia hạn tới 18/06/2024	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HPH	15/01/2021	Hà Phan Hưng	9,0%	Gia hạn tới 15/09/2024	4.200.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-HPH	13/12/2021	Hà Phan Hưng	9,0%	Gia hạn tới 28/09/2024	7.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NMP	05/08/2021	Nguyễn Minh Phương	9,0%	Gia hạn tới 05/01/2025	400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NMP	12/04/2022	Nguyễn Minh Phương	9,0%	Gia hạn tới 11/10/2024	300.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-TXM	03/08/2021	Trần Xuân Mạnh	9,0%	Gia hạn tới 03/01/2025	600.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-ĐĐH	13/10/2021	Đỗ Đức Hoàng	9,0%	Gia hạn tới 12/09/2024	2.900.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-ĐĐH	08/04/2022	Đỗ Đức Hoàng	9,0%	Gia hạn tới 07/10/2024	500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTL	21/11/2022	Nguyễn Thị Linh	9,0%	21/02/2024	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-DTT	21/11/2022	Đặng Thanh Tú	9,0%	21/02/2024	3.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-ĐTĐ	21/11/2022	Đỗ Tiến Giang	9,0%	21/02/2024	3.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
			Tổng cộng			84.170.932.990	17.090.943.846		

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	192.000.000.000	217.386.850	124.465.212.329	8.345.959.025	49.680.771.715	374.709.329.919
Tăng vốn trong kỳ trước từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.964.459.661	(17.964.459.661)	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	22.626.282.703	22.626.282.703
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.834.873.723	(52.784.273.512)	(36.949.399.789)
Số dư cuối kỳ trước	192.000.000.000	217.386.850	142.429.671.990	6.216.373.087	19.522.780.906	360.386.212.833
Số dư đầu kỳ này	192.000.000.000	217.386.850	142.429.671.990	6.216.373.087	19.522.780.906	360.386.212.833
Tăng vốn trong năm nay từ quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	8.273.402.078	(8.273.402.078)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	29.939.195.207	29.939.195.207
Phân phối lợi nhuận ⁽²⁾	-	-	-	4.880.695.227	(19.522.585.458)	(14.641.890.231)
Số dư cuối kỳ này	192.000.000.000	217.386.850	150.703.074.068	2.823.666.236	29.939.390.655	375.683.517.809

(1) Theo Quyết định số 26/QĐ-TC-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác nhằm đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện kết chuyển nguồn tương ứng với việc mua sắm tài sản cố định từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ/2022 ngày 18 tháng 06 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	19.522.780.906
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,00%	4.880.695.227
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41,52%	8.106.210.231
Chi trả cổ tức (bằng 3,4% vốn điều lệ)	33,48%	6.535.680.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	195.448

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONGPhố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Các cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	100%	192.000.000.000	100%	192.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	192.000.000.000	192.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	192.000.000.000	192.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	13.121.678.638	21.102.397.850
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	6.535.680.000	15.502.953.708
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	6.535.680.000	15.502.953.708
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(12.610.354.039)	(23.483.672.920)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(12.610.354.039)	(23.483.672.920)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	7.047.004.599	13.121.678.638

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000	19.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.200.000	19.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.823.666.236	6.216.373.087
	2.823.666.236	6.216.373.087

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là bất động sản đầu tư tại số 01 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động thu tiền hàng năm. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	10.763.671.233	10.763.671.233
- Trên 1 năm đến 5 năm	52.206.575.342	52.206.575.342
- Trên 5 năm	94.001.654.794	104.765.326.027
	<u><u>156.971.901.369</u></u>	<u><u>167.735.572.602</u></u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê và sử dụng 10 lô đất. Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết về các lô đất được trình bày tại "Phụ lục - Thông tin chi tiết về các cam kết thuê hoạt động".

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	32.124,95	27.796,65
- Đồng Euro (EUR)	1.478,58	24.355,49

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.059.931.395.773	915.569.246.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.706.877.894	33.394.507.672
	<u><u>1.102.638.273.667</u></u>	<u><u>948.963.753.834</u></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<u><u>359.207.783.985</u></u>	<u><u>268.784.051.985</u></u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.612.482.120	113.254.079
	<u><u>1.612.482.120</u></u>	<u><u>113.254.079</u></u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	966.489.398.703	825.148.787.759
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.017.612.221	23.913.623.682
	<u><u>993.507.010.924</u></u>	<u><u>849.062.411.441</u></u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<u><u>16.032.349.604</u></u>	<u><u>49.933.175.472</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	336.131.172	136.765.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.019.192.135	50.025.976.765
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	715.916.049	54.203.471
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	457.336.541
	44.071.239.356	50.674.281.956
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	43.014.044.486	49.933.175.472

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.749.017.322	31.305.282.245
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	264.657.841	946.254.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	582.586.545	229.049.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	394.780.998	-
	35.991.042.706	32.480.586.391

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.666.856	51.538.957
Chi phí nhân công	1.538.491.570	1.532.217.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	23.116.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.755.993.382	4.485.425.807
Chi phí khác bằng tiền	546.024.483	705.193.778
	4.906.176.291	6.797.492.581

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.536.885.524	1.897.314.759
Chi phí nhân công	49.885.147.572	51.136.304.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.616.353.651	3.666.028.518
Thuế, phí, lệ phí	8.265.217.692	4.276.848.588
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.580.729.110)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.719.119.426	5.403.533.632
Chi phí khác bằng tiền	10.945.562.490	13.692.776.618
	81.968.286.355	78.492.077.477

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.975.830.772	61.818.181
Tiền phạt thu được	421.000.875	63.983.071
Thu nhập khác	47.714.733	72.600.610
	4.444.546.380	198.401.862

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản xử phạt vi phạm hành chính và thuế	723.343.875	8.853.282.314
Giảm giá trị công trình do quyết toán	-	775.712.026
Phạt vi phạm hợp đồng	2.000.876.596	-
Chi phí khác	505.645.329	635.338.640
	3.229.865.800	10.264.332.980

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.939.195.207	22.626.282.703
Các khoản điều chỉnh tăng	3.532.636.113	10.264.332.980
- Chi phí không hợp lệ	935.056.875	10.264.332.980
- Chi phí lãi vay không đc trừ	2.597.579.238	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(43.019.192.135)	(50.025.976.765)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(43.019.192.135)	(50.025.976.765)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.547.360.815)	(17.135.361.082)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD chính	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(876.742.835)	(876.742.835)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(876.742.835)	(876.742.835)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.362.008.955)	(1.362.008.955)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.939.195.207	22.626.282.703
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.939.195.207	22.626.282.703
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.559	1.178

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680.309.391.513	601.842.992.967
Chi phí nhân công	204.454.601.489	198.664.979.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.913.622.264	47.666.975.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.178.706.935	73.408.224.718
Chi phí khác bằng tiền	11.646.384.178	15.052.542.434
	1.038.502.706.379	936.635.715.085

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	462.500.000	-	-	462.500.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	462.500.000	-	-	462.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.285.020.735	-	-	3.285.020.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.966.308.235	2.135.000.000	-	153.101.308.235
Các khoản cho vay	6.937.537.999	660.529.090	-	7.598.067.089
	161.188.866.969	2.795.529.090	-	163.984.396.059
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.851.704.620	-	-	3.851.704.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.336.740.184	2.972.093.000	-	132.308.833.184
Các khoản cho vay	1.166.960.405	4.048.633.400	-	5.215.593.805
	134.355.405.209	7.020.726.400	-	141.376.131.609

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	390.680.563.002	67.079.989.144	-	457.760.552.146
Phải trả người bán, phải trả khác	127.494.872.250	915.000.000	-	128.409.872.250
Chi phí phải trả	2.717.776.716	-	-	2.717.776.716
	520.893.211.968	67.994.989.144	-	588.888.201.112
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	401.321.795.656	84.036.826.009	-	485.358.621.665
Phải trả người bán, phải trả khác	140.739.480.087	915.000.000	-	141.654.480.087
Chi phí phải trả	1.061.730.919	-	-	1.061.730.919
	543.123.006.662	84.951.826.009	-	628.074.832.671

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Ngày 10/01/2022, Công ty Cổ phần VID Hưng Yên (là đối tác cho thuê) đã bàn giao lô đất CN2-1 tại KCN Minh Quang cho Công ty.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty
Các cá nhân là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (Chi tiết được trình bày tại Báo cáo quản tình hình quản trị Công ty hàng kỳ)	Người có liên quan tới Ban điều hành Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	359.207.783.985	268.784.051.985
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	359.207.783.985	268.784.051.985
Mua hàng	16.032.349.604	49.933.175.472
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	16.032.349.604	49.933.175.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.014.044.486	49.933.175.472
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	43.014.044.486	49.933.175.472


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch HĐQT	695.127.601	690.516.247
Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	655.197.547	647.214.200
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	608.195.289	599.102.539
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	575.216.116	582.734.722
Ông Lê Chí Liêm	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng Ban kiểm soát	478.723.337	492.489.250
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty


41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc


Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONGPhố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHU LUC: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

STT	Vị trí	Diện tích	Thời hạn	Mục đích sử dụng
1	Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	107,2 m ²	Từ năm 2008 đến năm 2058	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
2	Lô đất số 2 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	180,4 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
3	Lô đất số 41 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	314 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
4	Lô đất số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.404,8 m ²	Từ năm 2004 đến năm 2034	Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng
5	Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	22.314,4 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
6	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	22.692 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
7	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	11.625 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
8	Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	16.358 m ²	Từ năm 2000 đến năm 2050	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
9	Lô đất Khu công nghiệp Lê Minh Xuân-Đường Tân Kiên Bình, ấp 1 Xã Tân Nhựt, Bình Chánh	14.058 m ²	Từ năm 2002 đến năm 2047	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
10	Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	1.733 m ²	Từ năm 2006 đến năm 2056	Làm sân bãi, trồng cây xanh